

Số: 397/QĐ-UBND

Thiệu Hóa, ngày 07 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thiệu Hóa,
tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009 ;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; Thông tư số 01/2017/TT-BXD ngày 06/02/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng; Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

Xét đề nghị của Ban QLDA lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070 tại Tờ trình số 01/TTr-BQLDA ngày 06/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070, với các nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040.

2. Dự toán Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện quy hoạch: 2.013.419.000 đồng (Hai tỷ không trăm mười ba triệu bốn trăm mười chín ngàn đồng chẵn).

Trong đó:

- | | |
|-----------------------------------|----------------|
| + Chi phí tư thiết kế quy hoạch: | 1.574.921.700đ |
| + Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch: | 111.488.707đ |

+ Chi phí mua bản đồ TL 1/10000	14.120.000đ
+ Chi phí khác phục vụ lập quy hoạch:	312.888.741đ

(Chi tiết Phụ lục kèm theo)

3 Nguồn vốn: Ngân sách huyện từ tiền cấp quyền sử dụng đất.

4. Tổ chức và thời gian thực hiện:

* Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan chủ quản đầu tư và phê duyệt: UBND tỉnh Thanh Hoá.
- Chủ đầu tư và trình hồ sơ: UBND huyện Thiệu Hóa.
- Cơ quan thẩm định và trình duyệt: Sở Xây dựng Thanh Hoá.
- Cơ quan tư vấn lập quy hoạch: Lựa chọn theo quy định của Pháp luật.

* Thời gian thực hiện: Thời gian lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch: không quá 09 tháng, kể từ khi nhiệm vụ được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng Ban QLDA lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính – Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
 - Như Điều 2,
 - Lưu: VT, KTHT.



CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Sứy

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN KINH PHÍ QH VÙNG HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2040 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2070

(Kèm theo Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa)



I. Căn cứ áp dụng:

Thông tư số: 05/2017/TT-BXD ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng.

II. Phương pháp xác định:

- Diện tích: 159,92 km², Dân số huyện Thiệu Hóa hiện trạng (2019) 157.757 người
- Mật độ dân số khoảng: 1,267.7 người/km²
- Phạm vi lập quy hoạch: 1 huyện

áp dụng Bảng 1. Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch vùng

Định mức chi phí lập quy hoạch vùng huyện Thiệu Hóa là: 8,139,000đ/km²

Giá gốc được tính: $8.139 \times 159,92 \times 1,1 = 1.431.747.768$ đồng (Làm tròn 1.431.747.000 đồng) - Trong đó hệ số $k=1,1$ áp dụng đối với khu vực có mật độ dân số >1000-1500 người/km²

III. Dự toán chi tiết

STT	Hạng mục	Giá gốc tương ứng quy mô (đồng)	Hệ số áp dụng(%)	Thành tiền (đ)	Thuế VAT (10%)	Thành tiền (đ)
A. Chi phí lập quy hoạch						1.700.530.000
1	Chi phí thiết kế quy hoạch (1)	1.431.747.000	100,000	1.431.747.000	143.174.700	1.574.921.700
2	Chi phí lập nhiệm vụ QH(1)	1.431.747.000	7,079	101.353.370	10.135.337	111.488.707
3	Chi phí mua bản đồ TL1-10000 (PL2)			12.708.000	1.412.000	14.120.000
B. Chi phí khác						312.888.741
1	Chi phí thẩm định NVQH (1)	101.353.370	20,000	20.270.674		20.270.674
2	Chi phí thẩm định đồ án QH (1)	1.431.747.000	6,636	95.010.731		95.010.731
3	Chi phí quản lý nghiệp vụ(1)	1.431.747.000	6,236	89.283.743		89.283.743
4	Chi phí khảo sát thực địa phục vụ thẩm định quy hoạch			<i>Tạm tính</i>		3.000.000
5	Chi phí xin ý kiến nhân dân	1.431.747.000	1,500	21.476.205	2.147.621	23.623.826
6	Chi phí trong quá trình đấu thầu					14.139.200
a	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (3)	1.444.455.000	0,764	11.035.636	1.103.564	12.139.200
b	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu			<i>Lấy tối thiểu</i>		1.000.000
c	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			<i>Lấy tối thiểu</i>		1.000.000
7	Chi phí công bố quy hoạch (1)	1.431.747.000	1,500	21.476.205		21.476.205
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt (2)	1.700.530.000	0,950	16.155.035		16.155.035
9	Chi phí kiểm toán (2)	1.700.530.000	1,600	27.208.480	2.720.848	29.929.328
	Tổng A + B					2.013.418.741
	<i>Làm tròn</i>					2.013.419.000

Hai tỷ không trăm mười ba triệu bốn trăm mười chín ngàn đồng chẵn.

(1): Theo Thông tư 05/2017/TT-BXD.

(2): Theo Thông tư 64/2018/TT-BTC.

(3): Theo Thông tư 16/2019/TT-BXD

PHỤ LỤC 2
DỰ TOÁN CHI PHÍ MUA BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH PHỤC VỤ LẬP QUY HOẠCH
XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HÓA
ĐẾN NĂM 2040 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2070
(Kèm theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Chủ tịch
UBND huyện Thiệu Hóa)

I. Nội dung:

- Tỷ lệ bản đồ: 1/10.000
- Số lượng mảnh bản đồ cần mua: 12 mảnh
- Đơn giá: 760.000 đ/1 mảnh (theo báo giá của Trung tâm Thông tin Dữ liệu Đo đạc và Bản đồ - Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam)

II. Chi phí mua bản đồ địa hình, chuyển đổi định dạng, tiếp biên, ghép nối phục vụ nghiên cứu quy hoạch:

- Chi phí mua file bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 = 12 mảnh x 760.000 đ/01mảnh = 9.120.000 đ

- Chi phí nhân công chuyển đổi định dạng, tiếp biên, ghép nối bản đồ địa hình (tạm tính) = 5.000.000 đ

*** Tổng cộng = 14.120.000 đ**

Bằng chữ: Mười bốn triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng chẵn.